

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL 

Số: \$STT 011704122/CV\_TCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 14 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3944 6368  
Fax: (024) 3944 6583  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng  
Địa chỉ: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 14/04/2022 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người ủy quyền công bố thông tin 



  
Đặng Lưu Dũng

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)**

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		80,102,539,211	94,944,942,140	80,102,539,211	94,944,942,140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		80,102,539,211	94,944,942,140	80,102,539,211	94,944,942,140
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		36,384,926,571	41,239,232,218	36,384,926,571	41,239,232,218
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		43,717,612,640	53,705,709,922	43,717,612,640	53,705,709,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		17,546,331,377	11,201,531,597	17,546,331,377	11,201,531,597
7. Chi phí tài chính	14		1,553,111,110	125	1,553,111,110	125
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		8,695,785,141	7,971,762,881	8,695,785,141	7,971,762,881
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		51,015,047,766	56,935,478,513	51,015,047,766	56,935,478,513
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20		51,015,047,766	56,935,478,513	51,015,047,766	56,935,478,513
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		10,228,167,525	11,807,483,509	10,228,167,525	11,807,483,509
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		40,786,880,241	45,127,995,004	40,786,880,241	45,127,995,004

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phan Thị Lưu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phó Tổng Giám Đốc  
Nguyễn Tuấn Cường

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>738,473,445,576</b>	<b>709,781,817,749</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,061,190,120	4,141,637,244
1. Tiền	111		5,061,190,120	4,141,637,244
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	695,575,282,720	661,507,993,398
1. Chứng khoán kinh doanh	121		697,883,353,224	662,262,953,188
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(2,308,070,504)	(754,959,790)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	37,833,975,655	44,129,956,000
1. Phải thu của khách hàng	131		7,604,521,484	7,693,175,368
2. Trả trước cho người bán	132		23,800,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33,843,800	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		30,051,460,410	36,391,581,547
5. Các khoản phải thu khác	135		120,349,961	30,199,085
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,997,081	2,231,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,997,081	2,231,107
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>385,894,616</b>	<b>438,180,300</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		385,894,616	438,180,300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	385,894,616	438,180,300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>738,859,340,192</b>	<b>710,219,998,049</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>27,974,779,015</b>	<b>40,248,106,974</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		27,974,779,015	40,248,106,974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		12,677,436,777	13,474,131,325
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	10,724,252,119	14,678,591,827
5. Phải trả người lao động	315		3,875,217,205	11,816,975,735
6. Chi phí phải trả	316	V.12	615,237,638	252,586,155
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	82,635,276	25,821,932
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>710,884,561,178</b>	<b>669,971,891,076</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		710,884,561,178	669,971,891,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,943,820,000	44,943,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,988,764,000	8,988,764,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		656,951,977,178	616,039,307,076
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>738,859,340,192</b>	<b>710,219,998,049</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		2	2
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		694,527,000,000	656,727,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		694,527,000,000	656,727,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác			

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



*Dương Thị Hồng Nam*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Phan Thị Thu Hằng*

**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Phó Tổng Giám Đốc**  
*Nguyễn Tuấn Cường*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44,943,820,000	44,943,820,000					44,943,820,000	44,943,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	4,494,382,000	4,494,382,000					4,494,382,000	4,494,382,000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,494,382,000	4,494,382,000					4,494,382,000	4,494,382,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	395,363,043,953	616,039,307,076	47,229,934,035		40,912,670,102		442,592,977,988	656,951,977,178
Cộng	449,295,627,953	669,971,891,076	47,229,934,035	-	40,912,670,102	-	496,525,561,988	710,884,561,178

Người lập biên

Kế toán trưởng

Dương Thị Hồng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phan Thị Thu Hằng



Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Tuấn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370,599,871,389	220,863,017,584
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(140,093,426,363)	(25,723,372,975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,318,279,982)	(15,745,414,807)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39,992,835,637)	(35,566,668,029)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,260,114,298	13,997,807,206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,857,035,520)	(25,336,575,282)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>164,598,408,185</b>	<b>132,488,793,697</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400,741,544,464)	(270,326,926,243)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234,496,806,863	133,315,066,796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-,-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(166,244,737,601)</b>	<b>(137,011,859,447)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>60</b>		<b>919,552,876</b>	<b>(2,478,090,139)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4,141,637,244</b>	<b>5,024,863,696</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/-80).</b>	<b>90</b>	<b>VII.34</b>	<b>5,061,190,120</b>	<b>2,546,773,557</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phan Thị Thu Hà

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2022

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Ngày 05/06/2019, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK. Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị.

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 44.943.820.000 đồng được sở hữu bởi 05 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 04 cổ đông cá nhân sở hữu số cổ phần còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### 2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

##### Chức vụ công tác

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính
Ông Phí Tuấn Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	00135/QLQ	15/04/2009
Đào Kiên Trung	Giám đốc cao cấp kiểm tra, kiểm soát nội bộ	000553/QLQ	01/02/2010
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc	000367/QLQ	13/07/2009
Phan Linh Chi	Chuyên viên Quản lý Danh mục khách hàng	00368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Quản lý Danh mục khách hàng	000811/QLQ	12/08/2011
Đồng Thị Khánh Ngọc	Giám đốc Quản lý Danh mục khách hàng	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Trưởng nhóm Quản lý Danh mục khách hàng	001804/QLQ	05/07/2019
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên viên cao cấp Kiểm soát tuân thủ	001808/QLQ	18/07/2019
Vương Duy Anh	Trưởng nhóm Quản lý Danh mục khách hàng	001958/QLQ	18/11/2020

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 33 người

### II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VNĐ"

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

#### 2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành



### 3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

#### 2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Ngân hàng	5,061,190,120	4,141,637,244
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,061,190,120</b>	<b>4,141,637,244</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	6,945,270	697,883,353,224	6,567,270	662,262,953,188
+ DPQ05202204	150,000	15,004,523,424	150,000	15,004,523,424
+ DHC112022			500,000	50,015,192,379
+ VFI1202201			210,000	21,006,318,987
+ NPM07202301			300,000	30,009,078,083
+ NPM08202301			380,000	38,281,198,628
+ VSM08202319	200,000.00	20,006,103,562	200,000	20,006,103,562
+ SBTB2124001	1,300,000.00	130,567,485,058	1,300,000	131,104,471,359
+ VICB2124001	220,000.00	22,006,607,016	220,000	22,006,607,016
+ MSR11808	798,270.00	81,117,416,133	798,270	81,117,416,133
+ CII120018	950,000.00	95,189,199,449	950,000	95,189,199,449
+ MMLB2126001	1,090,000.00	108,771,983,079	1,090,000	111,511,626,915
+ KBC121020			469,000	47,011,217,253
+ MSN121013	647,000.00	64,898,312,666		
+ MSN121014	890,000.00	90,105,055,150		
+ VHM121024	200,000.00	20,127,345,800		
+ VHM121025	500,000.00	50,089,321,887		

K

- Chứng chỉ quỹ			-	
- Chứng khoán khác			-	
+ CCTG: VPBFC/CCTG-9060				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn		(2,308,070,504)		(754,959,790)
+ TP CII120018				(437,513,832)
+ TP MMLB2126001		(223,168,421)		(317,445,958)
+ TP SBTB2124001		(1,476,452,181)		
+ TP VHM121025		(161,917,778)		
+ TP VHM121024		(101,419,773)		
+ TP MSN121013		(345,112,351)		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>		
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng	27,972,305,252	34,312,426,389
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí thưởng hoạt động	2,079,155,158	2,079,155,158
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>30,051,460,410</b>	<b>36,391,581,547</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	7,604,521,484	7,693,175,368
Phải thu từ lãi CCTG		
Đặt cọc HD taxi Mai Linh và taxi Group	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng CBNV	33,843,800	
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)		30,199,085
Thuế TNCN bổ sung từ quyết toán thuế	106,013,582	
BHXH, BHYT, BHTT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	2,997,081	2,231,107
Phải thu khác	23,136,379	
<b>Cộng</b>	<b>7,785,512,326</b>	<b>7,740,605,560</b>

5. Hàng tồn kho

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ		Tài sản khác	Tổng
	Phần mềm kế toán			
A	1	2	3	4
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>				
1. Số dư đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000	-	-	140,000,000
<b>II - Giá trị đã hao mòn</b>				
1. Đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000	-	-	140,000,000
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu kỳ	-	-	-	-
2. Cuối kỳ	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Vay ngắn hạn

*R*

15. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	124,474,616	60,780,300
Chi phí trả trước khác	261,420,000	377,400,000
<b>Cộng</b>	<b>385,894,616</b>	<b>438,180,300</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,074,457,553	14,056,198,149
Thuế thu nhập cá nhân	649,794,566	622,393,678
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>10,724,252,119</b>	<b>14,678,591,827</b>

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán trích trước	101,310,000	66,000,000
Chi phí xe công vụ trích trước	68,254,273	27,263,357
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	420,776,322	145,809,709
Chi phí TCBcare phải trả TCB		-
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	24,897,043	13,513,089
<b>Cộng</b>	<b>615,237,638</b>	<b>252,586,155</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả BIDV phí thu hộ		
Phải trả CBNV	3,875,217,205	11,816,975,735
BHXXH, BHYT, BHYT còn phải nộp	1,953,851	3,187,862
Phải trả quỹ Công đoàn	46,633,020	22,634,070
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	12,677,436,777	13,474,131,325
Phải trả phí QLQ 2019 vượt 2%_Quỹ TCEF		-
Phải trả phải nộp khác	34,048,405	-
<b>Cộng</b>	<b>16,635,289,258</b>	<b>25,316,928,992</b>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuê ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Quý này

Quý trước

Quý này

Quý trước

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	80,102,539,211	106,203,019,252

- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT

- Doanh thu hoạt động tư vấn

- Doanh thu khác

29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Quý trước
- Giảm trừ doanh thu		

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
	36,384,926,571	42,172,346,593

31. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	10,085,317	17,885,961
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh	17,536,246,060	14,880,769,882

32. Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1,553,110,714	(1,023,558,144)
- Lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	396	132

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu

Quý này  
10,228,167,525

Quý trước

14,184,750,149

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập



Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hằng



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Cường

